



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH THEO HIỆN TRẠNG

(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT. Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.521,17	2.521,92	0,75	167,59	306,62	74,72	330,73	2,64	19,47	405,50	86,76	145,91	251,72	30,17	84,01	41,45	574,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,4	297,40	-	46,24	118,29	48,02	-	-	-	46,50	-	10,61	23,50	-	-	-	4,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	413,71	413,71	-	17,38	13,30	1,67	0,50	-	3,55	195,06	1,00	19,00	15,59	5,50	15,64	3,80	121,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.730,36	1.731,11	0,75	101,37	170,72	24,01	330,23	2,64	15,92	141,83	85,76	115,20	172,95	21,97	68,37	37,65	442,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,7	34,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	2,70	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,2	36,20	-	2,60	4,31	1,02	-	-	-	18,26	-	1,10	6,35	-	-	-	2,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,47	7,47	-	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	3,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-